


Trường: ĐH CNTP TP.HCM Khoa: Công nghệ thông tin Bộ môn: Công nghệ phần mềm. MH: ĐỒ HOẠ ỨNG DỤNG MSMH:	BÀI 2. QUẢN LÝ LAYERS VÀ CHỈNH SỬA ẢNH	
--	---	---

A. MỤC TIÊU:

- Trình bày được khái niệm layer, mô tả được sự cần thiết của việc tạo layers
- Thực hiện được các thao tác trên layers
- Trình bày được chức năng của từng chế độ hòa trộn và áp dụng vào thiết kế
- Thực hiện tạo được mặt nạ layer Mask trong các thiết kế

B. DỤNG CỤ - THIẾT BỊ THỰC HÀNH CHO MỘT SV:

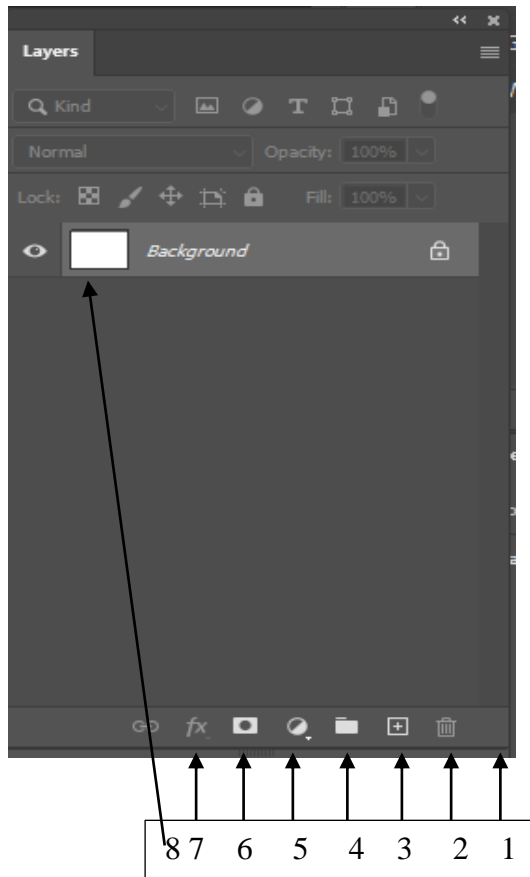
STT	Chủng loại – Quy cách vật tư	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú
1	Computer	1	1	

C. NỘI DUNG

Tài liệu Photoshop chứa một hoặc nhiều lớp (layer). Các layer này độc lập với nhau nên việc hiệu chỉnh layer này không ảnh hưởng đến layer khác. Layer nằm dưới cùng là layer background (nền). Bạn có thể quản lý layer bằng palette Layer trong menu windows. Tất cả các layer trừ layer background luôn trong suốt, có thể nhìn thấy được các layer bên dưới. Các layer trong suốt chồng lên nhau thành nhiều lớp, bạn có thể chỉnh sửa, thay đổi kích thước, vị trí, xóa trên từng lớp mà không hề ảnh hưởng tới các hình vẽ khác trên layer khác. Khi kết hợp các lớp xếp chồng lên nhau để tạo nên một bức ảnh hoàn hảo.

I. Quản lý layer

Windows → Layers



Trong đó

1. Delete layer: Xóa layer được chọn
2. Create a layer: Tạo một layer mới.
3. Create a group: Tạo một nhóm gồm nhiều layer bên trong.
4. Create new fill or Adjustment layer: Tạo một lớp màu mới.
5. Add layer mask: Tạo mặt nạ mới.
6. Add a layer style: Tạo hiệu ứng trên từng layer.
7. Link layer: Liên kết các layer được chọn.
8. Hide / Show: Ẩn / Hiện layer.

Lock : Khóa layer

Opacity: Độ trong suốt của layer

Fill: Độ trong suốt của màu.

Chế độ hòa trộn màu của layer hiện hành với layer khác.

II. Menu Layer

1. Tạo mới layer.

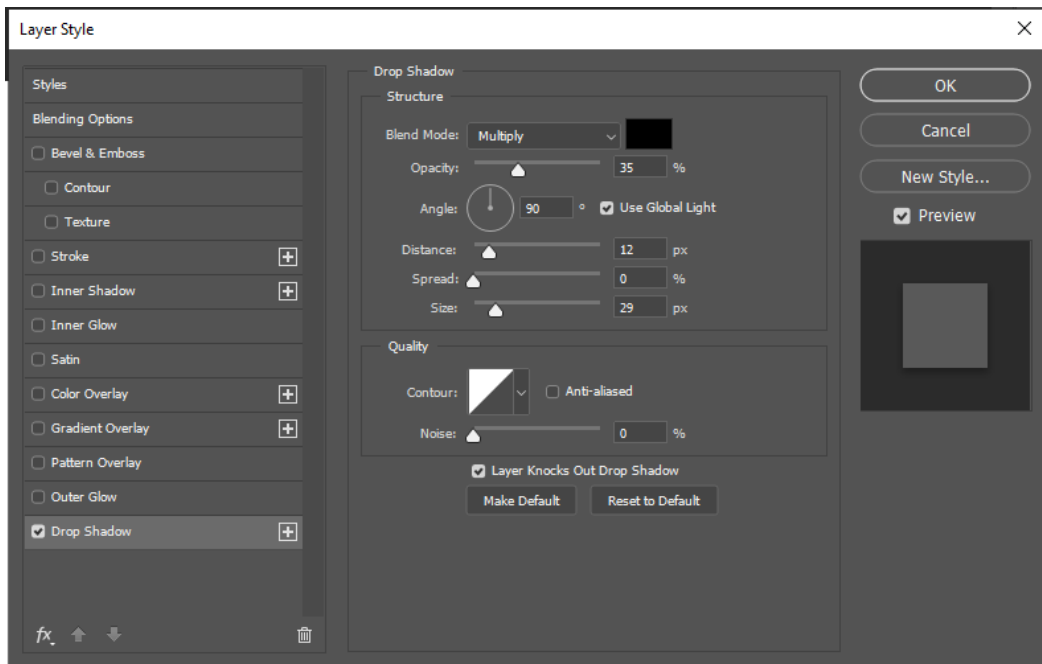
- Layer – New – New layer from background: biến layer background thành layer thường.
- Layer – New – New background from layer: biến layer thường thành layer background.
- Layer – New – New Layer copy: Copy điểm ảnh bởi vùng chọn trên layer hiện hành tạo thành layer mới. Trước tiên ta vẽ vùng chọn cần copy sau đó mới thực hiện lệnh.
- Layer – New – New Layer cut: Cut điểm ảnh bởi vùng chọn trên layer hiện hành tạo thành layer mới.
- Layer - Duplicate Layer: Copy toàn bộ layer hiện hành thành layer mới.

2. Tạo hiệu ứng cho Layer

- Chọn Layer cần chỉnh sửa.
- Có thể mở hộp thoại này bằng cách nhấn 2 lần chuột vào Layer
- Muốn tác động hiệu ứng nào thì chọn ngay hiệu ứng đó và chỉnh thông số phù hợp yêu cầu. Ta có thể thực hiện nhiều hiệu ứng trên một layer.
- Chọn Preview để xem trực tiếp sự thay đổi thông số hiệu ứng mà ta đang chỉnh sửa.

a. Tạo bóng đổ Drop shadow: Layer – Layer Style – Drop shadow

- Mode: chế độ hòa trộn.
- Opacity: độ mờ nhạt của bóng đổ.
- Angle: góc xoay của bóng đổ.
- Distance: khoảng cách của bóng đổ so với hình.
- Size: kích thước của bóng đổ.



b. Inner shadow

- Tạo một bóng đổ ở phía trong phần ảnh trên Layer tạo cảm giác lõm.

c. Outer glow, Inner glow

- Tạo quang sáng bên trong, bên ngoài hình.

d. Bevel and Emboss

- Tạo hiệu ứng khắc chìm, nổi.
- Highlight mode: chế độ hòa trộn và độ mờ đục cho những điểm ảnh sáng hơn.
- Shadow: chế độ hòa trộn và độ mờ đục cho bóng đổ.
- Style: kiểu hiệu ứng.
- Angle: góc độ chiếu sáng.
- Depth: độ sâu hay nổi của hiệu ứng.
- Blur: độ nhòe cho bóng đổ.

e. Satin

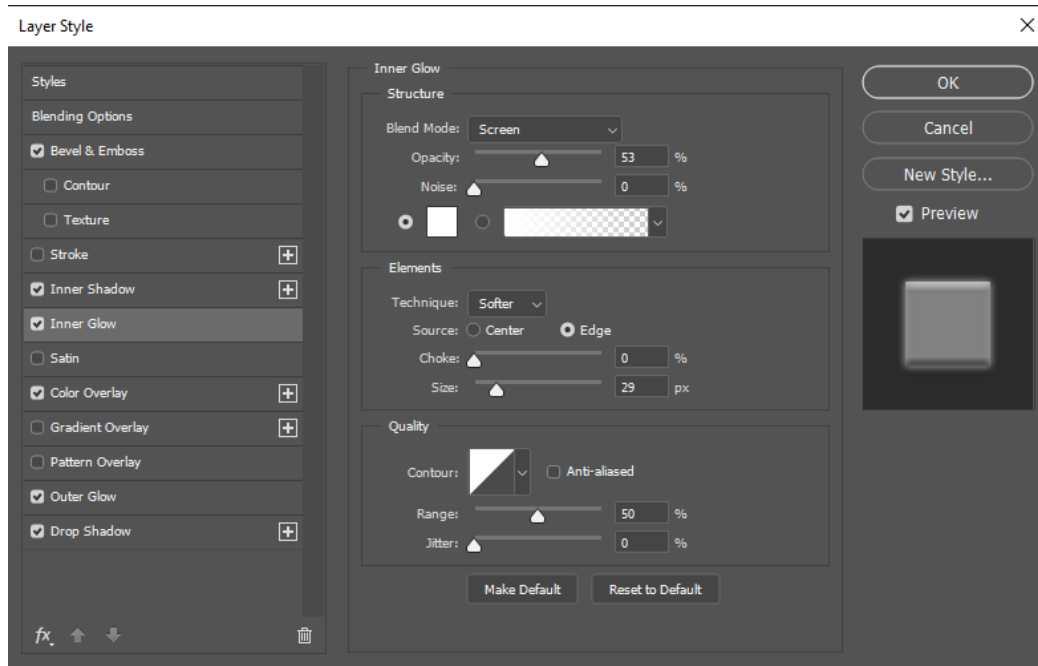
- Tạo bóng phía bên trong phần ảnh của Layer để loại bỏ sự sắc nét

f. Color, Gradient, Pattern Overlay:

- Che phủ bằng một màu, gradient (tô chuyên) hoặc một pattern (mẫu tô) cho Layer.

g. Stroke

- Tạo đường viền bao quanh phần ảnh của Layer với màu đơn sắc, Gradient hoặc Pattern. Rất hữu dụng cho văn bản khi cần có đường biên rõ nét.



3. Quản lý hiệu ứng

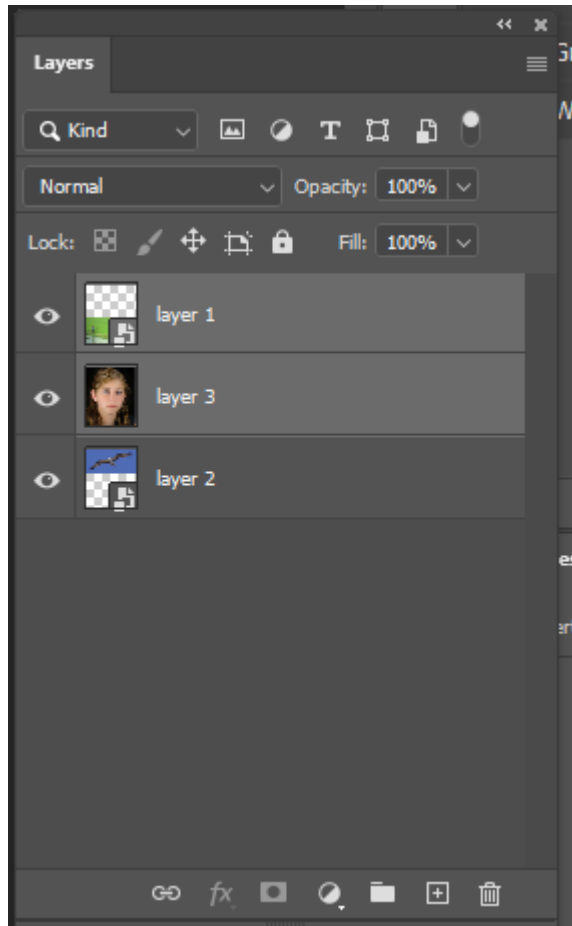
- Sau khi áp dụng hiệu ứng, muốn bỏ hiệu ứng: Layer – Style Layer – Clear Style Layer.
- Ẩn hiệu ứng: Layer – Style Layer – Hide effect.
- Copy hiệu ứng layer này cho layer khác: chọn layer (Layer – Style Layer – Copy Layer Style) , sang layer cần copy (Layer – Style Layer – Paste Layer).

4. Sắp xếp , canh chỉnh Layer

a. Sắp xếp

- Sắp xếp layer: chọn layer kéo rê chuột đến vị trí mới.
- Layer – Arrange:
- Bring to Front: mang Layer hiện hành lên lớp đầu tiên.
- Bring Forward: mang lên trên 1 lớp.
- Send backwawd: mang xuống 1 lớp.

- Send to back: mang xuống lớp dưới cùng.



b. Canh chỉnh layer

- Chọn những layer cần canh chỉnh bằng cách: chọn layer hiện hành nhấn Shift chọn thêm layer khác.
- Ta có thể canh chỉnh trên thanh Option, Layer – Align:
 - ✓ Top Edges: bằng lề trên.
 - ✓ Vertical Center: bằng tâm theo hướng đứng.
 - ✓ Bottom Edges: bằng lề dưới.
 - ✓ Left Edges: bằng lề trái.
 - ✓ Horizontal center: bằng tâm theo hướng ngang.
 - ✓ Right Edges: bằng lề phải.

c. Dán các layer: Chọn các layer cần dán lại thành 1 layer.

- Layer – Merge layer: dán layer hiện hành với layer lớp liền kề.
- Layer – Flatten Image: Dán tất cả các Layer thành 1 layer duy nhất.

- Chỉnh sửa điểm ảnh
 - ✓ Copy, paste điểm ảnh trong vùng chọn: Edit – Copy, Paste.
 - ✓ Dán điểm ảnh vào trong một vùng chọn tạo trước: Edit – Paste into

III. Tạo mặt nạ Mask cho layer

1. Khái niệm:

Layer Mask cho phép lồng một đối tượng vào trong một đối tượng, hoặc làm trong suốt một phần đối tượng.

2. Tạo mặt nạ Mask cho layer:

- Cách 1:
 - ✓ B1: Đảm bảo màu Foreground (đen), Background (trắng).
 - ✓ B2: Mở các ảnh dữ liệu, kéo ảnh cần lồng vào ảnh dưới.
 - ✓ B3: Đứng trên layer muốn che mặt nạ → chọn biểu tượng add layer mask trên Pallete layer
 - ✓ B4: Dùng công cụ Brush hoặc Gradient để che.
- Cách 2:
 - ✓ B1 → B2 giống cách 1
 - ✓ B3: Chọn layer muốn che mặt nạ vào menu Layer → Add layer Mask
 - ✓ B4: Chọn một trong các option sau:
 - Reveal All : hiển thị tất cả
 - Hide All : che tất cả
 - Reveal selection : hiển thị phần bên trong vùng chọn
 - Hide selection : che phần bên trong vùng chọn.

3. Xóa mặt nạ:

- Rclick lên lớp mặt nạ → delete Layer Mask.
- Drag lớp mặt nạ xuống biểu tượng Delete layer.
- Menu Layer → Add Layer Mask → delete.

4. Vô hiệu hóa mặt nạ:

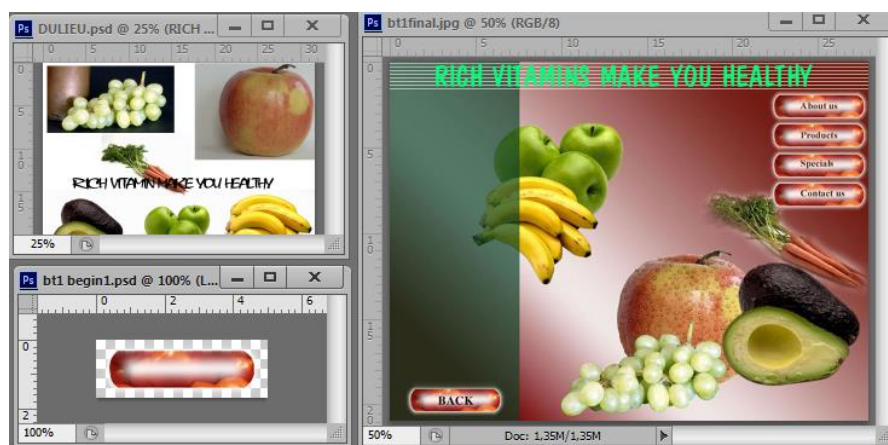
- Bấm giữ Shift → click vào lớp mặt nạ.
- Menu Layer → Add Layer Mask → Disable.
- Rclick → Disable.

IV. Bài tập thực hành trên lớp

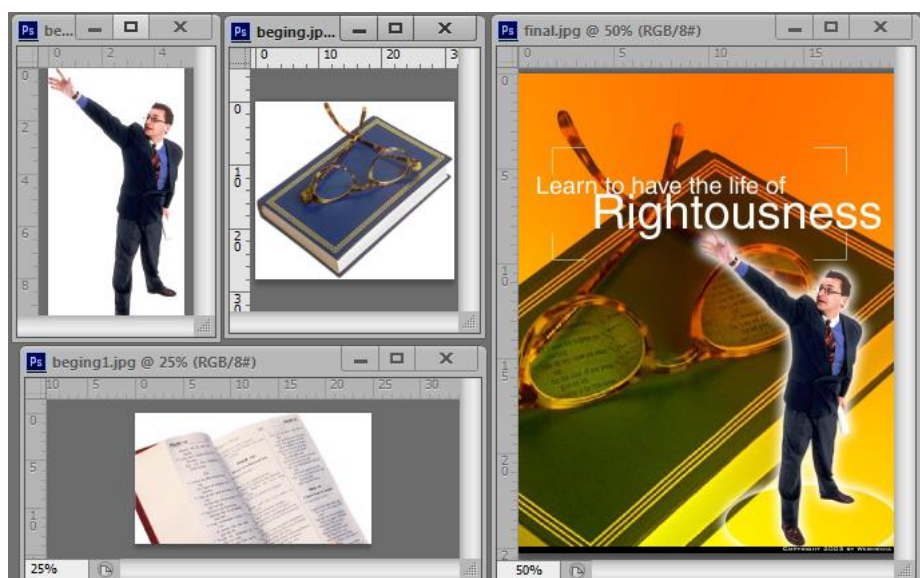
Bài 1: Từ file dữ liệu begin hãy tạo file end như yêu cầu



Bài 2: Từ file dữ liệu begin hãy tạo file end như yêu cầu



Bài 3: Từ file dữ liệu begin hãy tạo file end như yêu cầu



Bài 4: Từ file dữ liệu begin hãy tạo file end như yêu cầu



Bài 5: Từ file dữ liệu begin hãy tạo file end như yêu cầu



V. Bài tập về nhà

Bài 1: Từ file dữ liệu hãy tạo file end như yêu cầu



Bài 2: Từ file dữ liệu hãy tạo file end như yêu cầu

